

ISSN.0866-749 /

NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ



1 (297)

(I - II)

1998

TRUNG TÂM KHOA HỌC XÃ HỘI

VÀ

NHÂN VĂN QUỐC GIA

VIỆN SỬ HỌC

NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

Xuất bản 6 số 1 năm

Tổng biên tập
CAO VĂN LƯỢNG

Phó Tổng biên tập
VÕ KIM CƯƠNG

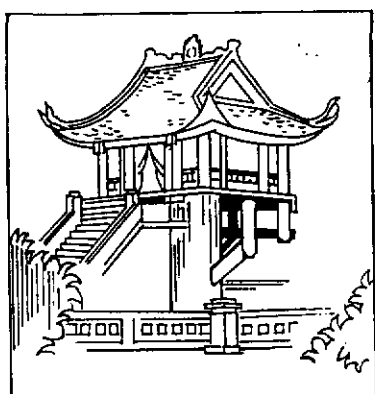
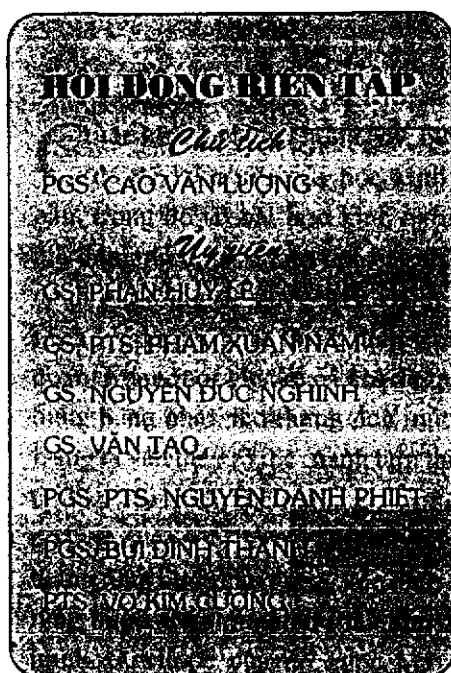
Trụ sở : 38 phố Hàng Chuối, Hà Nội
Điện thoại : 8.212569

1 (297)

(I - II)

1998

MỤC LỤC



KỶ NIỆM 30 NĂM CUỘC TỔNG TIẾN CÔNG VÀ NỔI DẬY TẾT MẬU THÂN (1968)

CAO VĂN LƯỢNG

- Vấn đề đánh giá đúng địch, ta và thắng lợi của cuộc Tổng tiến công, nổi dậy Tết Mậu Thân (1968). 3

HỒ KHANG

- Công việc chuẩn bị chiến trường và nghi binh chiến lược của quân dân ta trong dịp "Tết Mậu Thân" (1968). 11

ĐẶNG DŨNG CHÍ

- Nỗ lực chiến tranh cuối cùng của Mỹ và Hiệp định Paris 1973. 14

*

HUỲNH THỊ GẮM

- Về thực trạng nông dân không có ruộng đất ở đồng bằng sông Cửu Long hiện nay. 20

HỒ SONG

- Đồng Kinh Nghĩa thực trong Phong trào Duy tân ở Việt Nam vào đầu thế kỷ XX (tiếp theo và hết) 23

NGUYỄN VĂN KHÁNH

- Biến đổi ruộng đất ở làng Mộ Trạch (Hải Dương) từ đầu thế kỷ XIX đến năm 1945. 33

LÊ MINH QUẢN

- Tìm hiểu một số tư tưởng liên quan đến Nhà nước pháp quyền trong quá trình phát triển của xã hội thời cổ đại. 42

LƯƠNG NINH

- Lịch sử văn hoá và vùng trong viễn cảnh Đông Nam Á (lược thuật tác phẩm và vấn đề). 48

TƯ LIỆU - ĐÍNH CHÍNH SỬ LIỆU

NGUYỄN THÀNH

- Ngô Gia Tự trả lời phỏng vấn trước Phòng Dự thẩm
Toà án tỉnh Bắc Ninh ngày 9, 22 và 24-1-1931. 60

NGUYỄN TIẾN LỰC

- "Các chí sĩ độc lập An Nam". 68

ĐỖ ĐỨC HÙNG

- Tại sao vua Minh Mệnh không lập Hoàng hậu ? 74

- Đạo Hồi ở Đông Dương. 77

ĐỌC SÁCH

NGUYỄN CẢNH MINH

- Đọc: "Hồ Quý Ly". 83

THÔNG TIN

- Hội thảo khoa học kỷ niệm 80 năm
Cách mạng Tháng Mười (1917-1997). 87
- Hội thảo khoa học về danh nhân Nguyễn Bắc.
- Hội thảo khoa học: "Lê Thánh Tông - Con người và sự nghiệp".
- Hội thảo khoa học về Ngô Sĩ Liên và kỷ niệm 300 năm bản
khắc in lần thứ nhất ĐVSKTT (1697-1997).
- Hội thảo khoa học kỷ niệm lần thứ 130 ngày sinh
Phan Bội Châu (26/12/1867 - 26/12/1997).
- Vô cùng thương tiếc Giáo sư Nguyễn Hồng Phong.

Ảnh Địa 1: Bia Tiến sĩ (Văn Miếu - Quốc Tử Giám)

BIẾN ĐỔI RUỘNG ĐẤT Ở LÀNG MỘ TRẠCH (HẢI DƯƠNG) TỪ ĐẦU THẾ KỶ XIX ĐẾN NĂM 1945

NGUYỄN VĂN KHÁNH *

I. VÀI NÉT VỀ LÀNG MỘ TRẠCH

Mộ Trạch ngày nay là một trong bốn làng (1) thuộc xã Tân Hồng, huyện Cẩm Bình, tỉnh Hải Dương nằm cách huyện lỵ 12km về Tây Bắc, cách tỉnh lỵ 20km về phía Đông Bắc. Theo Ngọc phả chép sự tích Vũ Hồn do Đại học sĩ Nguyễn Bính soạn thế kỷ XVI thì làng Mộ Trạch được thành lập từ thế kỷ IX (khoảng những năm 823-845). Lúc đầu, làng có tên "ấp Khả Mộ", đến thời Trần đổi thành Mộ Trạch, thuộc huyện Đường An, phủ Thượng Hồng. Năm Minh Mệnh thứ mười ba (1832) lập tỉnh Hải Dương, làng Mộ Trạch trực thuộc huyện Cẩm Giàng, phủ Bình Giang (2).

Trước kia, Mộ Trạch còn có tên là làng Chằm Thượng (hay Chằm Trạch). Tên gọi đó có lẽ cũng phản ánh phần nào đặc điểm địa lý của làng Mộ Trạch, vì Chằm Trạch, theo tên Nôm có nghĩa là *vùng trũng*. Nếu quan sát hoặc đo đạc độ dốc của đất ở vùng này thì thấy khu vực Mộ Trạch nằm giữa lòng chảo của huyện Cẩm Bình. Bị kẹp giữa hai con sông lớn là sông Hồng và sông Thái Bình, khu vực này từ xưa đến nay thường xuyên bị ngập úng vào mùa mưa. Hiện nay, diện tích ngập úng trong mùa mưa vẫn còn

chiếm tới 30% đất canh tác(3). Do vị trí trũng và thấp nên đất đai ở đây bị nhiễm chua rất nặng, ít dinh dưỡng và thiếu độ phì, gây nhiều khó khăn cho canh tác và sản xuất nông nghiệp. "*Mộ Trạch Vũ thị phả*" của Vũ Phương Lan viết vào năm 1769 có ghi : "Ấp Trạch ta nguyên ruộng thấp trũng... nhưng cách xa sông, nắng thì đại hạn, mưa nhiều thì úng lụt, đồng ngập lâu. Dân vẫn khổ vì thế".

Cũng như hầu hết các làng quê khác ở châu thổ sông Hồng, Mộ Trạch là một làng nông nghiệp, tuyệt đại đa số dân cư đều sống bằng nghề nông. Ngoài nông nghiệp, dân ở đây còn làm thêm một vài nghề thủ công như trồng dâu, chăn tằm, dệt vải; một số người có nghề sẻ hom làm lược bí (lược dày bằng tre) rồi đưa đi bán ở nhiều nơi trong nước.

Nhưng Mộ Trạch nổi tiếng không phải bởi những nghề thủ công đó mà chủ yếu là vì truyền thống hiếu học, có nhiều danh nho học rộng, đỗ cao và làm quan to trong các triều đình phong kiến. Theo các nguồn tài liệu từ sách *Thiên Nam lịch triều*, *Liệt truyện*, *Đăng khoa bị khảo*, *Đăng khoa lục*... đến các gia phả họ Vũ, họ Lê ở Mộ Trạch thì kể từ khoa thi Giáp Thìn (năm 1304)

* PGS-PTS. ĐHKHXH & NV. ĐHQG Hà Nội.

đến khoa Giáp Tuất (năm 1754) trong vòng 450 năm, làng Mộ Trạch có 36 người đỗ đại khoa, trong đó có 1 Trạng nguyên, 9 Hoàng giáp và 26 Tiến sĩ; 25/36 Tiến sĩ này được khắc tên trên các bia còn lưu giữ được ở Văn Miếu - Quốc Tử Giám (Hà Nội). Số Tiến sĩ còn lại có thể chưa được khắc bia vì từ 1422 triều Lê Thánh Tông mới có chủ trương dựng bia Tiến sĩ, hoặc vì có Tiến sĩ đã được khắc tên nhưng bia đã bị phá huỷ do chiến tranh và loạn lạc. Trong số những người đỗ Tiến sĩ có 31 người họ Vũ, 4 người họ Lê và 1 người họ Nguyễn. Nhiều người sau khi đỗ đại khoa đã ra làm quan và được cử giữ những chức vụ quan trọng trong bộ máy Nhà nước như Tế tướng, Bồi tụng, Thượng thư, riêng số Thượng thư đã có 14 người. Từ thế kỷ XVIII đến đầu thế kỷ XX làng Mộ Trạch không còn người đỗ đạt nữa. Hiện tượng đứt quãng của nền Nho học còn xảy ra với một số làng khác. Ví dụ như ở làng Quan Từ (Thanh Ba, Phú Thọ), trong 37 năm từ 1460 - 1497 có 12 người đỗ Tiến sĩ nhưng sau đó thì ngừng hẳn. Để lý giải hiện tượng này, ngoài các lý do cụ thể của từng làng, còn có nguyên nhân chung là do chiến tranh và loạn lạc đã diễn ra liên miên từ thế kỷ XVI - XVII - XVIII (Trịnh - Mạc, Trịnh - Nguyễn phân tranh, và các cuộc chiến tranh nông dân bùng nổ khắp nơi). Từ đầu thế kỷ XIX trở đi, các khoa thi lại tổ chức ở miền Trung, việc đi lại từ Bắc vào kinh đô rất khó khăn. Đây cũng là một nguyên nhân khiến cho nhiều Nho sinh ở các tỉnh ngoài Bắc giảm sút ý chí học hành và thi cử. Sự thịnh đạt của nền Nho học và con đường hoạn lộ trong 450 năm ở Mộ Trạch là một hiện tượng khá đặc biệt và hiếm hoi không chỉ ở vùng Hải Dương mà cả trên phạm vi cả nước, khiến vua Tự Đức đã phải công nhận: "Mộ Trạch nhất gia bán thiên hạ" (Một nhà (họ) ở Mộ Trạch (tài năng) bằng nửa thiên hạ). Nhìn từ góc độ văn hoá, Mộ

Trạch là một hiện tượng kỳ lạ, một ngôi sao lấp lánh trong truyền thống văn hoá Nho giáo Việt Nam. Tuy nhiên, bài viết này không đi sâu vào khía cạnh văn hoá mà chỉ tập trung nghiên cứu nền tảng kinh tế của truyền thống Nho học tức quan hệ ruộng đất, đồng thời xem xét những ảnh hưởng và tác động của Nho học đối với quá trình phân hoá ruộng đất và những chuyển biến về sở hữu ruộng đất ở đây từ đầu thế kỷ XIX đến trước Cách mạng Tháng Tám 1945.

II. CƠ CẤU RUỘNG ĐẤT Ở MỘ TRẠCH ĐẦU THẾ KỶ XIX

1. Phân bố ruộng đất

Đầu thế kỷ XIX, làng Mộ Trạch là xã Mộ Trạch, tổng Thời Cũ, huyện Đường An, phủ Thượng Hồng, xứ Hải Dương. Mộ Trạch nằm giáp xã Hoạch Trạch ở phía Đông; phía Tây ngăn cách với xã Ngọc Cục (nay thuộc xã Thúc Kháng) bằng một con đường nhỏ; phía Bắc giáp Trạch Xá. Theo sổ *Địa bạ* viết vào năm Gia Long thứ tư (1805) và được xác nhận lại vào năm Minh Mệnh thứ 11 (1830) thì tổng diện tích của Mộ Trạch là 957 mẫu 7 sào 3 thước 9 tấc.

Số ruộng đất đó được phân bố như sau :

Bảng 1 : Tình hình phân bố ruộng đất ở Mộ Trạch

TT	Loại ruộng đất	Diện tích				Tỷ lệ (%)
1	Công điền	9 ^m	9 ^s	09 th	5 ^t	0,93
2	Tư điền	796	2	09	4	83,00
3	Thần từ điền	26	9	14	7	2,80
4	Thổ Trạch viên tri (Đất ở, vườn ao)	124	5	00	3	12,90
5	Tha ma (nghĩa trang)	16	5	00	0	1,60
6	Thổ phụ (gò, đồng)	0	7	10	0	0,07
	Tổng cộng	957	7	03	9	100

Như vậy, cho đến đầu thế kỷ XIX, ruộng đất công ở Mộ Trạch chỉ còn 0,93% tổng diện tích ruộng đất, số ruộng đất tư chiếm tới 83,0%.

Ruộng đất công của Mộ Trạch phân bố ở 3/29 xứ đồng. Nói chung, tỷ lệ ruộng công ở một số làng thuộc tỉnh Hải Dương và Hưng Yên rất nhỏ. Ví dụ, ở làng Đa Ngưu (huyện Châu Giang - Hưng Yên) vào đầu thế kỷ XIX ruộng công chỉ còn 6m.0s 9th.05 tức trên tổng số 769, 5, 15, đất đai, chiếm 0,94% (4). Riêng ở làng Đan Loan (Cẩm Bình, Hải Dương) ruộng công đã không còn tồn tại (5).

Trong khi đó, tại một số vùng ở Hà Tây, Nam Định, Thái Bình, Bắc Ninh tỷ lệ ruộng đất công còn tương đối cao, đạt mức từ 10% đến 60%.

Dưới đây là tình hình ruộng đất công ở một số vùng miền Bắc vào đầu thế kỷ XIX:

Bảng 2 : Tỷ lệ ruộng công, ruộng tư ở một số vùng miền Bắc

TT	Tên làng, vùng	Tỷ lệ ruộng đất công (%)	Tỷ lệ ruộng tư (%)	Tỷ lệ các ruộng đất khác (%)
1	Mộ Trạch (Hải Dương)	0,93	83,00	16,07
2	Đan Loan (Hải Dương)	0	87,30	12,70
3	Đa Ngưu (Hưng Yên)	0,94	98,47	0,57
4	Dục Tú (Bắc Ninh) (6)	16,20	67,60	9,16
5	Hà Đông (7)	14,59	65,34	20,07
6	Thụy Anh (Thái Bình) (8)	17,08	75,21	7,71

Qua bảng thống kê trên, ta thấy tình hình phân hoá ruộng đất ở các tỉnh Bắc Kỳ cũng khá khác nhau. Ở vùng Hải Dương, Hưng Yên, mức độ phân hoá ruộng đất mạnh mẽ và triệt để hơn. Số ruộng công ở vùng này vào đầu thế kỷ XIX chỉ còn dưới 1%. Trong khi đó ở các khu vực Bắc Ninh, Hà Đông, Thái Bình, ruộng đất công còn chiếm một tỷ lệ khá cao, từ 14,59% đến 17,08%.

Cá biệt có những nơi ở Kiến Xương, Thái Ninh (Thái Bình), tỷ lệ ruộng công đạt mức trên 50% thậm chí trên 60% (9). Nhìn chung, số ruộng đất công thường chiếm tỷ lệ cao ở những vùng mới khai phá nằm ở cạnh sông, ven biển. Tại các khu vực đất cũ, tình hình dân cư ổn định thì tốc độ tư hữu hoá ruộng đất mạnh hơn, tỷ lệ ruộng đất tư cũng cao hơn so với các vùng ven biển, có đất bãi bồi.

Cũng theo sổ *Địa bạ Gia Long*, các loại đất ở, vườn ao (thổ trạch viên tri) ở Mộ Trạch là 124 mẫu 5 sào 3 tấc, chiếm 12,9% diện tích đất đai, đạt xấp xỉ với loại đất này ở Đông Quan, Thái Bình (ở Đông Quan là 11,6%). Nhưng so với vùng Hà Đông và Bắc Ninh thì tỷ lệ đất ở, vườn ao ở Mộ Trạch cao hơn (ở Hà Đông là 7,54%, ở Dục Tú (Bắc Ninh) là 8,3%).

Ruộng đất tín ngưỡng (từ điền hay thần phật điền) gồm 26 mẫu 9 sào 14 thước 7 tấc, chiếm 2,85 diện tích đất đai của làng. Loại ruộng này thuộc đất hạng 2 nằm ở 3 xứ đồng (xứ Đồng Cạn, xứ Chùa Mới và xứ Sau Chùa). Ruộng tín ngưỡng được đem chia cho dân trong làng canh tác (bản xã đồng quân phân) để dùng vào việc thờ cúng, tế lễ trong các nhà thờ, đình, chùa của làng.

Riêng loại đất thổ phụ (gò, đồng) chỉ có 7 sào 10 thước chiếm tỷ lệ 0,07% diện tích đất đai. Loại thổ

phụ tập trung ở 4/29 xứ đồng. Cụ thể ở xứ Đồng Thanh có 1 đồng, xứ Đồng Cổ có 3 đồng, xứ Đồng Khoá có 6 đồng, xứ Dải Cờ có 7 đồng; tổng số gồm 17 gò đồng. Với một diện tích thổ phụ không đáng kể (0,07%), lại nằm ở 1/6 các cánh đồng canh tác chứng tỏ đồng ruộng ở Mộ Trạch vào loại thấp và tương đối bằng phẳng.

2. Ruộng đất tư hữu

So với cả nước, cũng như so với một số vùng ở miền Bắc, ruộng tư ở Mộ Trạch vào đầu thế kỷ XIX đã đạt tỷ lệ khá cao (83%); nếu cộng cả loại đất ở, vườn ao thì tỷ lệ đó lên tới 95,9% tổng số ruộng đất của làng. Tỷ lệ này cao hơn tỷ lệ ruộng đất tư ở các vùng Bắc Ninh, Hà Đông, Thái Bình.

Ruộng tư gồm 2 loại: Nhị đẳng điền (ruộng loại 2) có 16,3 mẫu; tam đẳng điền (ruộng loại 3) có 779,9 mẫu (chiếm 97,9% ruộng tư hữu).

Ruộng đất canh tác ở Mộ Trạch được phân bố trong 29 xứ đồng, trong đó 26 xứ đồng chỉ toàn là ruộng tư hữu. Cánh đồng lớn nhất là xứ Đồng Cổ (105,1 mẫu) chiếm 13,2% ruộng tư; xứ đồng nhỏ nhất là xứ Bờ Quan chỉ có 3 mẫu với 1 chủ sở hữu. Số lượng chủ sở hữu của làng Mộ Trạch gồm 39/47 người nắm trong tay 758 mẫu 09 sào 4 thước, chiếm 95,32% ruộng đất tư. Nếu như coi những người sở hữu từ 1-5 mẫu ruộng là nông dân tự canh thì ở Mộ Trạch hầu như không tồn tại bộ phận nông dân này. Ở đây tuyệt nhiên không có những nông dân sở hữu dưới 3 mẫu ruộng đất.

Bảng 3 : Tình hình phân hoá ruộng đất tư ở Mộ Trạch đầu thế kỷ XIX

	Quy mô sở hữu (mẫu)	Chủ sở hữu		Diện tích	
		Số lượng (người)	Tỷ lệ (%)	Số lượng (mẫu)	Tỷ lệ (%)
1	Dưới 1 mẫu	0	0	0	0
2	1 - 3 mẫu	0	0	0	0
3	3 - 5 mẫu	2	5,12	11,3	1,25
4	5 - 10 mẫu	1	2,56	6,8	0,78
5	10 - 20 mẫu	20	51,28	310,7	39,07
6	20 - 30 mẫu	13	33,33	320,2	41,30
7	30 - 50 mẫu	2	5,12	72,4	9,46
8	Trên 50 mẫu	1	2,56	60,7	8,15

Bảng thống kê dưới đây sẽ cho biết cụ thể tình hình sở hữu ruộng đất tư ở Mộ Trạch:

Theo cách tính toán của tác giả Vũ Văn Quân (10), để có đủ sản phẩm tiêu dùng trong năm, mỗi gia đình nông dân Bắc Bộ cần phải có khoảng trên 2 mẫu ruộng đất canh tác. Với mức tính toán này, có thể xếp những người có sở hữu từ 3 - 5 mẫu là trung nông, và những người sở hữu từ 5 - 10 mẫu là trung nông lớp trên, hay những nông dân khá giả. Lớp sở hữu từ 10 mẫu ($\approx 3,6$ ha) trở lên được coi là địa chủ. Ở Mộ Trạch, đại đa số chủ sở hữu đều là địa chủ gồm 36/39 người (chiếm 92,29%), nắm trong tay gần 98% số ruộng tư. Tuy nhiên, số đại địa chủ có sở hữu lớn từ 30 mẫu ruộng trở lên không nhiều, chỉ chiếm có 7,68% số chủ sở hữu và 17,61% ruộng đất. Địa chủ có sở hữu cao nhất là Vũ Duy Vĩnh chiếm 60,7 mẫu.

Do số chủ ruộng ít, ruộng đất tư lại nhiều nên bình quân một chủ sở hữu ở Mộ Trạch đạt mức cao (20,4 mẫu). Trong khi đó, quy mô sở hữu tư nhân ở huyện Từ Liêm chỉ có 2,63 mẫu, ở huyện Thượng Phúc (Hà Đông) là 5,3 mẫu (11), hay cao hơn một chút như ở huyện Đông Quan (Thái Bình) cũng chỉ có 7,9 mẫu (12). Tình

hình này chứng tỏ mức độ tập trung ruộng đất ở Mộ Trạch vào đầu thế kỷ XIX đã trội vượt hẳn so với nhiều khu vực khác ở Bắc Bộ, cao gấp 3,5 lần so với vùng có quy mô sở hữu đạt mức trung bình như huyện Thượng Phúc (Hà Đông).

Sở dĩ có tình trạng tập trung ruộng đất cao như vậy, theo chúng tôi có thể là vì từ thế kỷ XVIII trở về trước, nhất là trong thời kỳ Lê - Trịnh (1592 - 1787), làng Mộ Trạch có nhiều người đỗ cao và làm quan trong triều, trong các tỉnh, huyện trong nước, đến lúc

già yếu lại trở về làng trí sĩ, sinh sống cùng gia đình, họ hàng. Theo quy định của chính sách quan điền thời Lê sơ, những người này đều được chia ruộng đất theo phẩm tước, thời gian cứ 6 năm một lần. Đến đầu thế kỷ XIX, triều Nguyễn lại rút thời hạn quan cấp xuống 3 năm một lần, và thực hiện chế độ ưu tiên đối với tầng lớp quan lại và binh lính. Số ruộng đất chia cho các hưu quan canh tác lúc đầu là ruộng công, sau dần dần bị biến thành ruộng đất tư hữu. Quá trình tập trung ruộng đất ở Mộ Trạch có thể vận động theo con đường này.

Trong khi quy mô sở hữu tư nhân ở Mộ Trạch đạt mức cao thì bình quân diện tích 01 thửa ruộng tư lại chỉ ở mức trung bình. Toàn bộ ruộng tư ở Mộ Trạch bao gồm 239 thửa (kể cả ruộng xâm canh). Mảnh nhỏ nhất là 4 sào 10 thước ở xứ Đồng Cổ Chủ, mảnh lớn nhất là 10 mẫu 6 sào nằm ở xứ Đồng Trong, tỷ lệ chênh lệch là 34,2 lần. Bình quân 01 thửa ruộng tư là 3,3 mẫu. Kích thước này cao hơn kích thước ruộng tư ở Dục Tú, Bắc Ninh (ở Dục Tú là $\approx$, 2 mẫu) (13), nhưng lại thấp hơn bình quân diện tích ruộng tư ở vùng Đông Quan, Thái Bình (ở Đông Quan là 4 mẫu 9 sào) (14). Như vậy ruộng đất tư hữu ở Mộ Trạch không bị chia nhỏ và ít mang tính chất manh mún như ở Dục Tú, Bắc Ninh, hay ở một số nơi có diện tích bình quân thấp hơn.

Mộ Trạch là một nơi Nho học phát triển. Nhưng khác với Nho học và Nho giáo Trung Quốc, ở Mộ Trạch cũng như trong nhiều làng xã Việt Nam, phụ nữ vẫn có địa vị nhất định trong xã hội, vẫn được quyền kế thừa tài sản của chồng và của cha mẹ (15). Phụ nữ cũng là một lực lượng sở hữu ruộng đất quan trọng trong các làng xã người Việt. Tại làng Mộ Trạch, trong số 39 chủ sở hữu có 6 người là nữ, chiếm 15,3% số chủ ruộng. Số chủ nữ nắm trong tay 11,7% diện tích ruộng

đất tư hữu. Tính trung bình mỗi chủ nữ sở hữu 14,1 mẫu, bằng 2/3 mức sở hữu bình quân của nam giới (sở hữu của nam là 20,4 mẫu/người). Trong số 6 chủ nữ, có 1 người sở hữu từ 5 - 10 mẫu, 4 người sở hữu từ 10 - 20 mẫu và chỉ có 1 người sở hữu từ 20 - 30 mẫu. Đó là địa chủ Vũ Thị Toại có 26,3 mẫu ruộng ở trên 3 xứ đồng làng. Nếu coi các lớp sở hữu dưới 30 mẫu là địa chủ vừa và nhỏ thì ở Mộ Trạch tuyệt đại bộ phận chủ nữ đều thuộc tầng lớp này, không có sở hữu lớn của nữ, nói cách khác không có đại địa chủ là phụ nữ.

Một hiện tượng đáng chú ý là có một số diện tích ruộng canh tác ở Mộ Trạch bị người các nơi khác đến xâm canh. Số chủ đến xâm canh là 8 người (chiếm 17,0% số chủ ruộng), nắm quyền sở hữu 37,3 mẫu (chiếm 4,68% tổng số ruộng tư hữu). Tuy nhiên, phần lớn các chủ ruộng này đều mang họ Vũ (6/8 người), và đều cư trú ở làng Điện Trạch. Chúng tôi chưa có điều kiện truy nguyên gốc gác của tất cả các chủ ruộng xâm canh, nhưng dựa vào tên họ và khu vực cư trú (làng Điện Trạch nằm sát Mộ Trạch), thì có thể cho rằng, các chủ hộ họ Vũ có ruộng đất xâm canh tại Mộ Trạch đều thuộc dòng họ Vũ Mộ Trạch, và thuộc chi họ Vũ Đình. Điều này có thể

Bảng 4 : Tình hình xâm canh ruộng đất ở Mộ Trạch

TT	Chủ ruộng xâm canh	Nơi cư trú	Diện tích xâm canh			
1	Nhữ Đình Mộc	Nhữ Xá	4 ^m	1 ^s	0 th	0 ^t
2	Vũ Đình Tài	Điện Trạch	1	4	0	2
3	Vũ Đình Hộ	Điện Trạch	2	0	3	0
4	Vũ Đình Thanh	Điện Trạch	3	9	9	0
5	Đào Thế An	Vĩnh Lại	14	4	10	0
6	Vũ Thị Thư	Điện Trạch	3	4	6	0
7	Vũ Thị Mục	Điện Trạch	3	7	0	2
8	Vũ Đình Trị	Điện Trạch	4	4	7	0
			37	3	5	0

bất nguồn từ một nguyên nhân là một người trong chi họ Vũ Đình ở Mộ Trạch đã sang lấy vợ, ở rể và lập gia đình sinh sống ở Điện Trạch, hoặc do một lý do nào đó mà đã chuyển chỗ cư trú sang Điện Trạch, nhưng vẫn có ruộng đất ở làng quê cũ là Mộ Trạch.

Trong số 8 chủ xóm canh có 2 là nữ; bình quân mức sở hữu là 4,6 mẫu; 7 chủ sở hữu dưới 5 mẫu, chỉ có 1 người sở hữu trên 10 mẫu. Cụ thể là địa chủ Đào Thế An ở Vĩnh Lại có 14,4 mẫu ruộng phụ canh. Quân bình mỗi thửa ruộng xóm canh là 3,3 mẫu. Hiện tượng xóm canh trên đây chứng tỏ ruộng đất đã có thể chuyển nhượng hoặc mua bán. Tốc độ tư hữu hoá đã diễn ra khá mạnh không chỉ ở Mộ Trạch, mà còn ở nhiều địa phương khác trong vùng. Tuy nhiên, so với các địa phương xung quanh, thế lực của giai cấp địa chủ ở Mộ Trạch mạnh hơn, khiến cho số chủ xóm canh không thể phát triển và mở rộng về quy mô sở hữu.

3. Sở hữu ruộng đất của bộ phận chức sắc

Để hiểu rõ vai trò vị trí của tầng lớp quan viên chức dịch trong làng xã, cũng cần phải nghiên cứu tình hình kinh tế, quan hệ sở hữu ruộng đất của họ. Dưới đây là tình hình sở hữu của đội ngũ chức sắc, chức dịch trong làng.

Như vậy, tất cả 5 chức sắc trong làng đều có ruộng đất chiếm 12,8% số chủ ruộng, và sở hữu 16,7% diện tích ruộng tư. Tỷ số này rất khác so với tình hình sở hữu của chức sắc ở vùng Thụy Anh, Thái Ninh (Thái Bình) và Hà Đông. Ở Thái Ninh số chức dịch không có ruộng tư là 56,3%, ở Thụy Anh có 3,57%, ở Từ Liêm là 33,07% (16). Riêng ở 5 huyện Hà Đông có 33,09% các chức sắc hoàn toàn không có ruộng tư (17).

Các chức sắc ở những vùng vừa nêu nắm quyền sở hữu từ 30 mẫu trở lên hầu như không có. Trong khi đó ở Mộ Trạch, bình quân ruộng đất của các chức sắc là 25,4 mẫu; 100% có mức sở hữu trên 10 mẫu, 02 trong 5 người có sở hữu lớn từ 30-40 mẫu.

Rõ ràng, lực lượng nắm quyền điều khiển và quản lý làng xã ở đây thuộc tầng lớp có thế lực lớn về kinh tế. Nếu ở vùng Thái Bình, Hà Đông, Từ Liêm, các chức vụ xã trưởng, khản thủ được giao cho những người sở hữu nhỏ, tài sản vào loại trung bình, thậm chí không có ruộng đất (18) thì ngược lại ở Mộ Trạch, tất cả các chức vụ này đều do địa chủ nắm giữ. Nói cách khác, bộ máy quyền lực ở Mộ Trạch hoàn toàn nằm trong tay giai cấp địa chủ, do các đại địa chủ trực tiếp khống chế, chi phối, điều hành.

4. Tình hình sở hữu ruộng đất trong các dòng họ

Bảng 5 : Tình hình sở hữu ruộng đất của các chức sắc

TT	Họ và tên	Chức danh	Diện tích sở hữu			
1	Vũ Năng Khiêm	Khản thủ	14 ^m	4 ^s	8 th	0 ^t
2	Vũ Duy Luận	Sắc mục	20	6	5	0
3	Vũ Trọng Hoa	Sắc mục	22	3	2	0
4	Vũ Đăng Cảo	Sắc mục	35	2	3	0
5	Vũ Xuân Định	Xã trưởng	36	5	8	0
			129	1	9	0

Theo các phả họ, bia ký và các tài liệu hồi cố, thì ở Mộ Trạch có 11 dòng họ như Vũ, Lê, Nguyễn, Nhữ, Lương, Phạm, Tạ, Cao,... Họ Vũ là dòng họ có mặt sớm nhất và cũng là những người có công khai đất lập làng. Theo phả họ Vũ, đến cuối đời Trần, họ Vũ chia thành 5 chi 8 phái, rồi hơn 200 năm sau lại chia ra thêm 5 chi khác (gọi là hậu ngũ chi). Người họ Vũ hiện nay chiếm khoảng 80% dân số của làng.

Mặc dù trong làng có nhiều dòng họ, nhưng toàn bộ số chủ ruộng người Mộ Trạch (39

người) đều mang tên họ Vũ. Tuy nhiên, như đã nói ở trên, họ Vũ cũng chia thành nhiều chi, phái khác nhau; mỗi chi có một vị trí, thế lực riêng, thể hiện trong quan hệ sở hữu ruộng đất, tiềm lực kinh tế và địa vị xã hội - chính trị trong làng xã. Do chưa có điều kiện điều tra, tìm hiểu nguồn gốc của các chủ nữ, nên chúng tôi tạm thời chỉ thống kê các chủ nam giới. Dưới đây là tình hình sở hữu ruộng đất của các chi họ Vũ ở Mộ Trạch vào đầu thế kỷ XIX.

nhất (Vũ Duy) là 23,4 mẫu/01 chủ ruộng, còn sở hữu của chi họ thấp nhất (chi họ Vũ Năng) là 12,4 mẫu/01 chủ tư hữu, chênh lệch nhau gần gấp 2 lần. Điều đáng chú ý là những chi họ có nhiều chủ ruộng và diện tích ruộng đất tư hữu đồng thời là những chi họ có thế lực nhất trong làng. Họ là lực lượng chiếm giữ chính quyền, và khống chế quyền lực chính trị ở làng xã. Bằng chứng cụ thể là trong số 5 vị chức sắc của làng, có 4 vị thuộc 4 chi họ sở hữu ruộng đất bình quân

lớn nhất. Đó là các chi họ Vũ Duy, Vũ Xuân, Vũ Trọng và Vũ Đăng.

Bảng 6 : Tình hình sở hữu ruộng đất trong các chi họ Vũ

TT	Tên chi họ	Diện tích				Chủ sở hữu	
		Số lượng				Số lượng	Tỷ lệ (%)
1	Vũ Duy	211	3	11	0	31,62	9
2	Vũ Xuân	115	0	12	0	17,21	5
3	Vũ Trọng	53	6	13	0	8,02	3
4	Vũ Đình	48	9	0	0	7,31	3
5	Vũ Nguyên	48	0	0	0	7,10	2
6	Vũ Đăng	35	2	3	0	5,26	1
7	Vũ Hữu	30	0	6	2	4,48	2
8	Vũ Khắc	27	8	11	4	4,16	1
9	Vũ Thời	25	9	0	0	3,87	1
10	Vũ Phương	15	7	0	0	2,34	1
11	Vũ Quang	15	3	14	0	2,28	1
12	Vũ Quý	15	0	7	0	2,24	1
13	Vũ Huy	35	2	3	0	6,26	2
14	Vũ Năng	12	4	8	0	1,85	1
	Tổng cộng	689	3	0	0	100	33

Qua bảng phân tích trên ta thấy chi Vũ Duy và Vũ Xuân là hai chi có số chủ ruộng và diện tích ruộng đất tư cao nhất, chiếm 42,4% số chủ ruộng và 48,8% diện tích ruộng đất tư hữu. Bình quân ruộng đất của chi họ có quy mô sở hữu cao

Như vậy trong khoảng thời gian hơn một thế kỷ (114 năm), dân số của Mộ Trạch tăng 2,3 lần, song bình quân diện tích/hộ và /khẩu giảm đi 2,6 lần. Một số diện tích canh tác do không có

III. BIẾN ĐỔI RUỘNG ĐẤT Ở MỘ TRẠCH TỪ GIỮA THẾ KỶ XIX ĐẾN NĂM 1945

Dưới thời Pháp thuộc, làng Mộ Trạch thuộc xã Mộ Trạch, tổng Tuyển Cử, huyện Bình Giang, tỉnh Hải Dương. Theo tài liệu hồi cố và điều tra thực tế của chúng tôi thì vào đầu thế kỷ XX, Mộ Trạch có 730 mẫu ruộng canh tác, và 1.664 nhân khẩu (19). Nếu tính trung bình 1 gia đình gồm 7 khẩu thì số hộ của Mộ Trạch sẽ là 221 hộ, bình quân diện tích/hộ là 3,3 mẫu. Có thể hình dung tình hình biến đổi và tương quan giữa dân số và ruộng đất ở Mộ Trạch từ giữa thế kỷ XIX đến 1945 như sau: (xem bảng 7 ở trang sau)

Bảng 7 : Tương quan về dân số và ruộng đất ở Mộ Trạch từ 1831 đến 1945

Năm	Dân số (người)	Số hộ	Diện tích canh tác (mẫu)	Diện tích bình quân/hộ (mẫu)	Diện tích bình quân/khẩu (mẫu)
1831	756 ⁽²⁰⁾	108	796	8,3	1,1
1928	1664	221	730	3,3	0,43
1945	1774 ⁽²¹⁾	231	730	3,1	0,41

điều kiện cày cấy, hoặc vì lý do khác, đã phải nhượng bớt cho các làng bên cạnh. Vì vậy, so với hồi đầu thế kỷ XIX diện tích ruộng đất của Mộ Trạch vào thời Pháp thuộc đã giảm 66 mẫu. Trong tổng số 730 mẫu đất canh tác có 245 mẫu ruộng công, chiếm 33,5% diện tích ruộng đất. Ruộng công bao gồm các loại ruộng đình, ruộng chùa, miếu, ruộng họ, giáp, ngõ xóm : phần lớn số ruộng này được giao hoặc đem chia cho các gia đình trong làng cày cấy.

Sự tăng vọt diện tích ruộng công vào thời Pháp thuộc còn diễn ra ở nhiều làng xã khác ở Bắc Bộ. Ví dụ tại Đa Ngưu (Hưng Yên) kể từ đầu thế kỷ XIX, đại đa số ruộng đất đã là ruộng tư, nhưng đến đầu thế kỷ XX, số ruộng công hay còn gọi là ruộng của các tập thể nhỏ lại tăng lên đến 50% diện tích đất canh tác.

Ở làng Đan Loan (Hải Dương), tình hình cũng xảy ra tương tự. Tại đây, diện tích ruộng công đã tăng từ 12,7% vào đầu thế kỷ XIX lên đến 42,8% vào thời điểm đầu thế kỷ XX (22). Rõ ràng, sự gia tăng diện tích ruộng công không phải là một hiện tượng riêng biệt của Mộ Trạch, mà là một hiện tượng khá phổ biến trong các làng xã Bắc Bộ vào thời Pháp thuộc. Hiện tượng này - theo chúng tôi - có thể là một chủ trương đối phó của làng xã đối với chính quyền trung ương. Do chính sách tăng cường thuế khoá của nhà nước thực dân, các làng xã đã tìm cách kê khai một số ruộng tư hoặc ruộng bán công bán tư thành ruộng công để giảm mức đóng thuế.

Khác với diện tích ruộng công, ruộng tư vào thời Pháp thuộc giảm xuống một cách đáng kể,

chỉ chiếm 66,4% diện tích canh tác ở Mộ Trạch. Quy mô sở hữu của các chủ ruộng không còn lớn như vào đầu thế kỷ XIX. Trong số 19 chủ ruộng (16 chủ nam, 3 chủ nữ) có mức sở hữu từ 3 mẫu trở lên, chỉ có 1

người sở hữu trên 10 mẫu, còn lại 18 người đều chỉ sở hữu dưới 10 mẫu. Trong khi đó vào đầu thế kỷ XIX, số chủ ruộng sở hữu trên 10 mẫu ở Mộ Trạch chiếm 92,29% tổng số chủ đất.

IV. MẤY NHẬN XÉT

Từ các số liệu và phân tích trên đây, có thể rút ra một vài nhận xét về tình hình phân hoá và biến đổi ruộng đất ở Mộ Trạch từ đầu thế kỷ XIX đến năm 1945 như sau :

1. Cho đến đầu thế kỷ XIX, sự phân hoá ruộng đất ở Mộ Trạch đã đạt đến mức cao và triệt để. Tỷ lệ ruộng công ở đây chỉ còn dưới 1% diện tích canh tác; ruộng tư chiếm 83%; bình quân diện tích ruộng đất tư hữu/chủ ruộng vào loại cao (19,4 mẫu) so với nhiều vùng khác ở Bắc Bộ.

Tuy nhiên, đến thời Pháp thuộc, diện tích ruộng công lại tăng lên đột ngột (chiếm 33,5% tổng diện tích canh tác); diện tích ruộng tư giảm đi nhiều so với thời kỳ đầu thế kỷ XIX. Con đường phân hoá ruộng đất ở đây không diễn ra theo chiều hướng thuận, mà biến đổi theo chiều ngược lại nghĩa là ruộng công ngày càng tăng lên. Cùng với sự giảm sút về diện tích ruộng tư, quy mô sở hữu cũng bị thu hẹp và nhỏ dần. Cho đến thời kỳ trước cách mạng tháng Tám 1945 ở Mộ Trạch hầu như không có sở hữu lớn về ruộng đất, vì đại bộ phận chủ ruộng chỉ có mức sở hữu dưới 10 mẫu.

2. Khác với đạo Nho ở Trung Quốc, tư tưởng Nho giáo ở Việt Nam có phần cởi mở hơn. Tuy chịu tác động mạnh của nền Nho học và Nho giáo, nhưng giới phụ nữ ở Mộ Trạch cũng như ở

nhiều làng xã khác của Việt Nam vẫn được kế thừa tài sản và có quyền bình đẳng nhất định trong đời sống kinh tế làng xã. Tại Mộ Trạch, số chủ ruộng là phụ nữ chiếm 15,3% và sở hữu 11,7% diện tích đất canh tác của làng. Chính điều này đã khẳng định vai trò vị trí quan trọng của người phụ nữ trong xã hội nông thôn người Việt truyền thống.

3. Các chức sắc trong làng đều là các chủ sở hữu lớn về ruộng đất. Nói cách khác, giai cấp địa chủ là lực lượng đóng vai trò chi phối, khống chế và nắm giữ quyền lực ở Mộ Trạch vào thời kỳ này.

4. Họ Vũ là dòng họ lớn nhất và có thế lực nhất trong làng. Vào đầu thế kỷ XIX, tất cả các chủ ruộng ở Mộ Trạch đều thuộc dòng họ Vũ; họ Vũ cũng là lực lượng trực tiếp nắm giữ và điều hành bộ máy kỳ dịch của làng. Tuy nhiên, đến thời Pháp thuộc, thế lực của dòng họ Vũ bị suy yếu dần cả về phương diện học vấn và kinh tế. Trong 19 chủ ruộng có mức sở hữu từ 3 mẫu trở lên, ngoài những người họ Vũ, đã xuất hiện một số chủ ruộng họ Lê, họ Nhữ...

Nhìn chung lại, con đường phân hoá và biến đổi ruộng đất của Mộ Trạch là con đường vừa mang những đặc điểm của một làng Nho học, đồng thời vừa phản ánh một vài tính chất phổ quát ẩn chứa đầy những phức tạp, quanh co, luẩn quẩn của quá trình phân hoá ruộng đất ở nông thôn đồng bằng Bắc Bộ từ đầu thế kỷ XIX đến trước Cách mạng tháng Tám 1945 mà chúng ta cần tiếp tục nghiên cứu, tìm hiểu.

CHÚ THÍCH

- (1) Ba làng còn lại là My Cầu (còn có tên làng Me), Tuyền Cừ và Trạch Xá.
- (2) Xem Vũ Huy Phú. *Tìm hiểu làng Mộ Trạch, làng tiến sĩ* (Bản đánh máy) 1994, tr. 5.
- (3) Tư liệu do Nguyễn Văn Khâm, nguyên chủ nhiệm hợp tác xã nông nghiệp Mộ Trạch trong những năm 1988-1992 cung cấp.
- (4)(5) Xem Nguyễn Quang Ngọc. *Về một số làng buôn ở đồng bằng Bắc Bộ thế kỷ XVIII - XIX*. Hội sử học, Hà Nội, 1993, tr. 75.
- (6) Nguyễn Hải Kế. *Một làng Việt cổ ở đồng bằng Bắc Bộ*. Nxb KHXH. H. 1996, tr. 42-83.

- (7) Phan Huy Lê - Vũ Minh Giang. *Phân tích kết quả xử lý 140 địa bạ năm 1805 của Hà Đông cũ II Các giá trị truyền thống và con người Việt Nam hiện nay*. Tập II. H. 1996, tr. 179.
- (8) Nguyễn Đức Nghinh - Bùi Thị Minh Hiền. *Tư liệu ruộng đất vùng Thụy Anh - Thái Bình, cuối thế kỷ XVIII đầu thế kỷ XIX*. *Nghiên cứu lịch sử*, số 1 (254), 1991, tr. 44.
- (9) Nguyễn Đức Nghinh - Bùi Thị Minh Hiền. *Tư liệu về sở hữu ruộng đất vùng Đông Quan - Thái Bình (cuối thế kỷ XVIII - đầu thế kỷ XIX)*. *Nghiên cứu lịch sử*, số 1 (254), 1991, tr. 44.
- (10) Xem Vũ Văn Quân. *Chế độ ruộng đất, kinh tế nông nghiệp Việt Nam nửa đầu thế kỷ XIX*. Luận án PTS Sử học, H, 1991.
- (11) Vũ Văn Quân. *Nhà Nguyễn với vấn đề quản lý nông thôn ở thế kỷ XIX. Kinh nghiệm tổ chức quản lý nông thôn Việt Nam trong lịch sử*. Nxb. CTQG, H, 1994, tr. 21.
- (12) Nguyễn Đức Nghinh - Bùi Thị Minh Hiền. *Bài đã dẫn*. *Nghiên cứu lịch sử*, số 5, 1993, tr. 63.
- (13) Nguyễn Hải Kế. *Sách đã dẫn*. tr. 60 - 61.
- (14) Nguyễn Đức Nghinh - Bùi Thị Minh Hiền. *Bài đã dẫn*. *Nghiên cứu lịch sử*, số 5, 1993, tr. 63.
- (15) Có thể tham khảo thêm công trình của Insun Yu. *Luật và xã hội Việt Nam thế kỷ XVII - XVIII*. Nxb KHXH, H. 1994.
- (16) Nguyễn Đức Nghinh - Bùi Thị Minh Hiền. *Bài đã dẫn*. *Nghiên cứu Lịch sử*, số 1, 1991, tr. 49.
- (17) Theo Phan Huy Lê - Vũ Minh Giang. *Phân tích kết quả xử lý... Đã dẫn*, tr. 188.
- (18) Diễn hình như ở làng Yên Sở và tổng Dương Liễu, huyện Đan Phượng, Hà Đông, trong số 10 chức sắc chỉ 3 người có sở hữu ruộng đất tư; mức sở hữu cao nhất là 3 mẫu 2 sào, mức thấp nhất là 3,0 sào.
Xem Jeong Nam, Song. *Nông thôn Việt Nam từ truyền thống đến đổi mới qua nghiên cứu làng Yên Sở và so sánh với những biến đổi ở Hàn Quốc*. Luận án PTS Sử học, H, 1995, tr. 70 (phần phụ lục).
- (19) Xem Ngô Vi Liễn. *Nomenclature des communes du Tonkin*, Imp. Mac Dinh Tu, Hanoi, 1928.
- (20) Đầu thế kỷ XIX, dân số nước ta có khoảng 8 triệu người. Đến năm 1931, theo D. Hémery (*Indochine la colonisation ambiguë (1858 - 1954)*. Paris, 1995, tr. 248), nước ta có 17.702.000 người. Như vậy trong khoảng 1 thế kỷ, dân số Việt Nam tăng lên 2,2 lần. Theo tỷ lệ này, đồng thời dựa vào kết quả điều tra dân số vào giữa những năm 20 của thế kỷ XX được công bố trong sách của Ngô Vi Liễn (*Nomenclature des communes du Tonkin*, năm 1928), chúng tôi tính được số lượng cư dân ở Mộ Trạch vào năm 1931 là 756 người, với 108 hộ.
- (21) *Lịch sử Đảng bộ xã Tân Hồng*. quyển I, tr. 4 (bản đánh máy).
- (22) Xem thêm Nguyễn Quang Ngọc. *Về một số làng buôn...* Sách đã dẫn, tr. 76 và 141.